

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 009/KCP/2024

I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM**
Địa chỉ : Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên
Điện thoại : 0257.3861613 Fax: 0257.3861616
E-mail : kcpsonhoa@kcp.vn
Mã số doanh nghiệp : 3300100811
Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.

II. Thông tin về sản phẩm:

- Tên sản phẩm:** ĐƯỜNG TINH LUYỆN Nhãn hiệu: VARELLA
- Thành phần:** Đường từ mía
- Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**
 - Quy cách đóng gói: Trọng lượng tịnh 50 Kg/bao.
 - Chất liệu bao bì: Bao PP, bao PE
- Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**
 - Tên công ty:** Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam
Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Cơ sở sản xuất:** Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam
Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:**
 - Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm.
 - Bảo quản: Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa; bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm

Handwritten signatures and marks.



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Chỉ tiêu kim loại nặng:** Theo QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg	0,5
2	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	1

- Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật:** Phù hợp theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 - quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
- Các chỉ tiêu chất lượng:** Theo TCVN 6958:2023
- Chỉ tiêu vi sinh vật:** Theo TCVN 6958:2023
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

5.1 Yêu cầu kỹ thuật:

5.1.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng hạt tương đối đồng đều, khô, rời.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng óng ánh, khi pha vào nước cất với tỷ lệ đến 50% (phần khối lượng/thể tích) cho dung dịch trong suốt.
- Mùi vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt tự nhiên, không có mùi, vị lạ.

5.1.2 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Độ ẩm	% khối lượng	$\leq 0,03$
2	Độ tro dẫn điện	% khối lượng	$\leq 0,01$
3	Hàm lượng đường khử	% khối lượng	$\leq 0,02$
4	Hàm lượng SO ₂	ppm	≤ 3
5	Độ Pol (Sacarosa)	°Z	$\geq 99,8$
6	Độ màu	Icumsa	≤ 30
7	Tạp chất	ppm	≤ 7

Handwritten signatures and initials at the bottom left of the page.

0811-6
CÔNG TY
I.H.H
CÔNG NGHIỆP K
T NAM
A - T.PH

5.2 Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Nấm men	CFU/10gram	≤ 10
2	Nấm mốc	CFU/10gram	≤ 10
3	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/10gram	≤ 100

5.3 Hàm lượng kim loại nặng:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Hàm lượng Asen (As)	ppm	$\leq 0,1$
2	Hàm lượng Chì (Pb)	ppm	$\leq 0,05$
3	Hàm lượng Đồng (Cu)	ppm	$\leq 0,2$
4	Hàm lượng Cadimi (Cd)	ppm	$\leq 0,1$
5	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	ppm	$\leq 0,05$

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Củng Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Công Ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam

Tổng Giám Đốc



K.A.S.R.SUBBAIAH

(Handwritten signature)





K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG TINH LUYỆN

VIỆT NAM



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG:

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,8\%$ ĐỘ MÀU ≤ 30 ICUMSA

ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP

KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



V
A
R
E
L
L
A



V
A
R
E
L
L
A



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



KT3-01082ATP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/03/2023
Page 01/06

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG TINH LUYỆN/ REFINED SUGAR
Name of sample LÔ 21 NGÀY 06/02/2023 / LOT 21 DOP: 06/02/2023
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
Sample description do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Xem hình chụp của mẫu trang 06/06.
See the photograph of sample page 06/06.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 22/02/2023
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 23/02/2023 - 06/03/2023
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Customer Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02-05/06
Test results

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 191... quyền số 01/2024.SCT/BS
Ngày... 19... tháng... 01... năm 2024...

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB.

Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB.

Lê Văn Hòa

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn
 Testing Complex: 07 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 07 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 07



KT3-01082ATP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/03/2023
 02/06

7. Kết quả thử nghiệm
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Phạm vi đo Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Hàm lượng sacaroza, g/100 g Sucrose content	GS 1/2/3/9- 1 (2011) ICUMSA		-	99,9
7.2. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g Conductivity ash content	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA		-	3,00 x 10 ⁻³
7.3. Hàm lượng tro sunphat, g/100 g Sulfate ash content	GS1-10 (1998) ICUMSA		0,1	Không phát hiện Not detected
7.4. Độ màu / Color, IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA		-	21,3
7.5. Thử tạo tủa / Floc test	GS 2/3 - 40 (2007) ICUMSA		-	Đạt Pass
7.6. Hàm lượng đường khử, g/100 g Reducing sugars content	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA		-	9,00 x 10 ⁻³
7.7. Cỡ hạt, g/100 g Particle size	GS 2/9 - 37 (2007) ICUMSA		-	
• Qua rây/ Through 65 mesh				1,94
7.8. Độ ẩm, g/100 g Moisture content	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA		-	1,00 x 10 ⁻²
7.9. Hàm lượng tạp chất không tan, mg/kg Insoluble matter content	GS 2/3/9 - 19 (2007) ICUMSA		-	1,85
7.10. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg Sulfur dioxide content	GS 2/1/7/9 - 33 (2011) ICUMSA		-	0,47
7.11. Hàm lượng quaternary ammonium compounds (QAC), mg/kg QAC content	AOAC 2019 (942.13)		-	Không phát hiện Not detected

(Handwritten signature)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn
 Testing Complex: 07 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 05 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 06 05/05/2023



KT3-01082ATP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/03/2023
 03/06

7. Kết quả thử nghiệm
 Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i> (≥)	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.12. Hàm lượng melamin, <i>Melamine content</i>	µg/kg QTTN/KT3 051: 2018 (Ref: TCVN 9048 : 2012)	100		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.13. Hàm lượng canxi, <i>Calcium content</i>	mg/kg GS8/2/3/4-9 (2000) ICUMSA	-		5,74
7.14. Hàm lượng đồng, <i>Copper content</i>	mg/kg QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC (999.11))	0,12		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.15. Hàm lượng sắt, <i>Iron content</i>	mg/kg QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC (999.11))	0,30		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.16. Hàm lượng thiếc, <i>Tin content</i>	mg/kg QTTN/KT3 162 : 2017 (Ref: AOAC (985.16))	2,0		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.17. Hàm lượng kẽm, <i>Zinc content</i>	mg/kg QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC (999.11))	0,12		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.18. Hàm lượng chì, <i>Lead content</i>	mg/kg QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC (2013.06))	2,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.19. Hàm lượng asen tổng số, <i>Total arsenic content</i>	mg/kg TCVN 8427 : 2010	1,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.20. Hàm lượng thủy ngân, <i>Mercury content</i>	mg/kg QTTN/KT3 064 : 2016 (Ref: AOAC (971.21))	1,50 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.21. Hàm lượng cadimi, <i>Cadmium content</i>	mg/kg AOAC 2019 (2013.06)	1,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.22. Hàm lượng nhôm, <i>Aluminium content</i>	mg/kg QTTN/KT3 053 : 2017	0,50		Không phát hiện <i>Not detected</i>

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-01082ATP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i> (≥)	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.23. Hàm lượng antimon, <i>Antimony content</i> mg/kg	QTTN/KT3 197 : 2018 (Ref: AOAC 2015.06)	1,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.24. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, <i>Total mesophilic bacteria count</i> CFU/10 g	GS 2/3 - 41 (2017) ICUMSA	-		3,6 x 10 ¹
7.25. Bào tử chịu nhiệt sinh H ₂ S, <i>Enumeration sulfite spoilage bacteria</i> CFU/10 g	AOAC 2019 (972.45c)	-		Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ <i>Less than</i>
7.26. Bào tử chịu nhiệt dạng flat sour, <i>Enumeration of flat sour spore</i> CFU/10 g	AOAC 2019 (972.45a)	-		Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ <i>Less than</i>
7.27. Tổng số nấm men & nấm mốc, <i>Total yeasts & moulds</i> CFU/10 g	GS 2/3 - 47 (2017) ICUMSA	-		Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ <i>Less than</i>
7.28. Enterobacteriaceae, CFU/g	ISO 21528-2 : 2017	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ <i>Less than</i>
7.29. <i>Salmonella</i> spp/ 25 g	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	-		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.30. Coliform, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ <i>Less than</i>
7.31. <i>Listeria monocytogenes</i> / 25 g	ISO 11290 – 1: 2017	-		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.32. Vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình, <i>Lactic acid bacteria</i> CFU/g	ISO 15214:1998	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ <i>Less than</i>

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

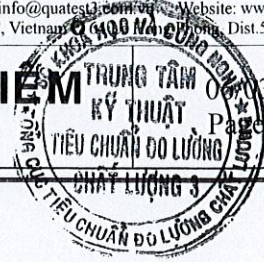


TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 0400 Ha Noi, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01082ATP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



03/2023
 05/06

7. Kết quả thử nghiệm :
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Phạm vi đo Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.33. <i>Bacillus cereus</i> giả định, CFU/g <i>Presumptive bacillus cereus</i>	ISO 7932 : 2004	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.34. Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, CFU/g <i>Sulfite - reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>	ISO 15213 : 2003	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.35. <i>Clostridium perfringens</i> , CFU/g	ISO 7937 : 2004	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.36. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2019 (975.55)	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.37. <i>E.Coli</i> /10 g	ISO16649 – 3 : 2015	-		Không phát hiện Not detected

Ghi chú / Notes:

(1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g; 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.
 According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g; 10 CFU/g when the dish contains no colony.

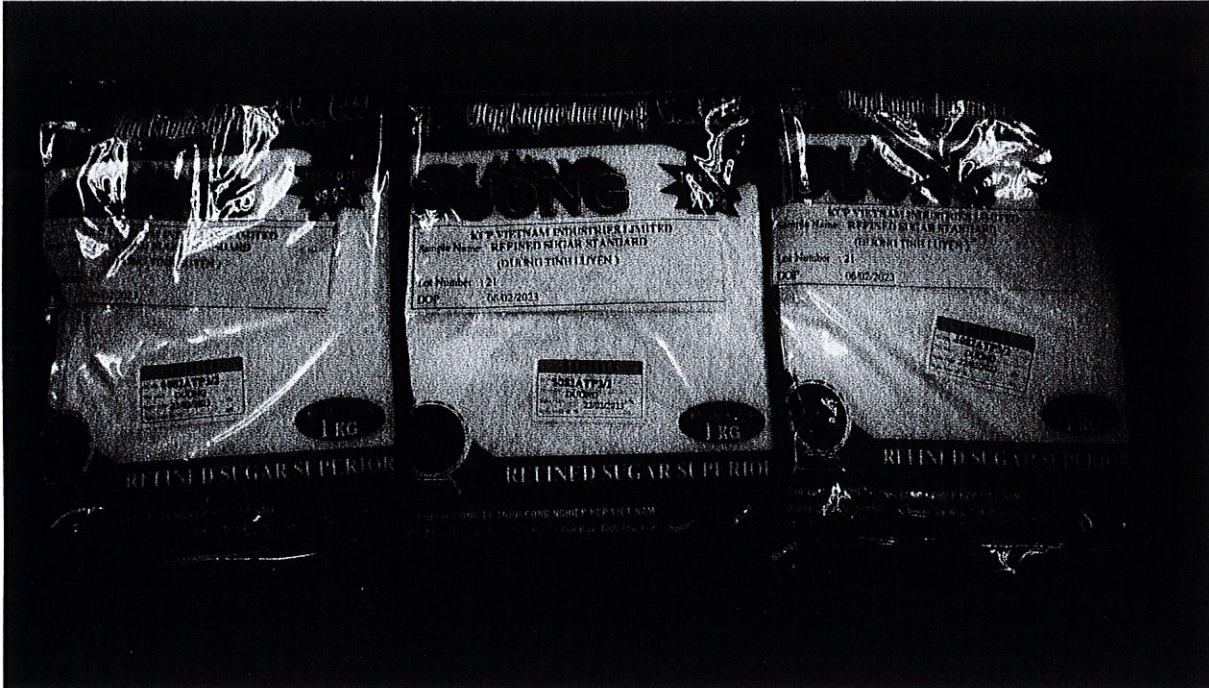
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-01082ATP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



03/2023
Ngày 06/06



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 07 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 07 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 07 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01487BTP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

27/03/2023
 Page 01/02

- Tên mẫu
Name of sample : ĐƯỜNG TINH LUYỆN LÔ 21, NGÀY SẢN XUẤT: 06/02/2023
 / REFINED SUGAR LOT 21, DOP: 06/02/2023
- Mô tả mẫu
Sample description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
 Xem hình trang 02/02/ *See photograph on page 02/02.*
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 21/03/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 22/03/2023 - 27/03/2023
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
 Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- Kết quả thử nghiệm
Test results :

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. pH dung dịch 50 % <i>pH of 50 % solution</i>	GS 1/2/3/4/7/8/9-23 (2009) - ICUMSA	6,72

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
 HEAD OF FOOD TESTING LAB.

Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
 TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
 HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thanh Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01487BTP3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

27/03/2023
Page 02/02



[Handwritten signature]

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



SGS

Report N°: 0000136209

Page N° 1/21

Ho Chi Minh City, Date: March 10, 2023
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 10/03/2023

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2302A-2060
Đơn hàng: 2302A-2060

CLIENT'S NAME : KCP VIETNAM INDUSTRIES LIMITED
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : 24/3 STREET, CUNG SON TOWN, SON HOA DISTRICT, PHU YEN PROVINCE
Địa chỉ : ĐƯỜNG 24/3, THỊ TRẤN CÙNG SON, HUYỆN SON HOÀ, TỈNH PHÚ YÊN

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description : Sugar (approx. 4.08kg) in full label plastic bags
Mô tả mẫu : Đường (khoảng 4.08kg) chứa trong túi nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2302A-2060.002
Mã số mẫu :

Client's reference : Đường Tinh luyện lô 21 ngày 06/02/2023
Chú thích của khách hàng : Refined Sugar lot 21 DOP: 06/02/2023

Date sample(s) received : February 22, 2023
Ngày nhận mẫu : 22/02/2023

Testing period : February 22, 2023 - March 03, 2023
Thời gian thử nghiệm : 22/02/2023 - 03/03/2023

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
{(84-28) 3935 1920 {(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000136209

Page N° 2/21

DETAIL TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

- Appearance : Sample: dry, no clump, relatively uniform particle size and no impurities which can be seen with the naked eyes; Solution before and after acidification: clear solution, no turbidity
- Trạng thái : Mẫu: khô, không vón cục, kích thước hạt tương đối đồng đều và không có tạp chất có thể nhìn thấy bằng mắt thường; Dung dịch trước và sau khi acid hóa: dung dịch trong, không vẩn đục
- Odour and Taste : Sample: sweet crystals, no strange odour and taste; Solution after acidification: light sweet odour and not durable
- Mùi và vị : Mẫu: hạt đường ngọt, không có mùi, vị lạ; Dung dịch sau khi acid hóa: mùi ngọt nhẹ và không bền

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
1. Spore-forming thermo-acidophilic bacteria TAB (<i>Alicyclobacillus</i> spp including <i>Alicyclobacillus acidoterrestris</i>) <i>Vi khuẩn sinh bào tử ưa axit, ưa nhiệt (Alicyclobacillus spp bao gồm Alicyclobacillus acidoterrestris)</i>	ICUMSA GS2/3-50 (2017)	3	--	--	cfu/50g	
2. Mesophilic aerobic spores <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình</i>	CMMEF, chapter 23 (APHA)	<10	--	--	cfu/g	
3. Thermophilic aerobic spores <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt cao</i>	CMMEF, chapter 26 (APHA)	<10	--	--	cfu/g	
4. Cronobacter spp. <i>Cronobacter spp.</i>	ISO 22964:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.8	--	cfu/10g	
5. Cry1Ab/Ac <i>Cry1Ab/Ac</i>	ISO/TS 21569-6:2016 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
6. Promoter FMV 34S <i>Promoter FMV 34S</i>	ISO/TS 21569-5:2016 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
7. P-nos-nptII <i>P-nos-nptII</i>	ISO/TS 21569-4:2016 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
8. P35S-Pat <i>P35S-Pat</i>	ISO/TS 21569-3:2020 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
9. Promoter CaMV 35S <i>Promoter CaMV 35S</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



SGS

Report N°: 0000136209

Page N° 3/21

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
10. Terminator NOS <i>Terminator NOS</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
11. Bar <i>Bar</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
12. CTP2-CP4EPS <i>CTP2-CP4EPS</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
13. pH value <i>Giá trị pH</i>	AOAC 945.27	6.76	--	--	-	10% solution
14. Turbidity <i>Độ đục</i>	ICUMSA GS2/3-18 (2013)	12	0.7	2.4	IU	
15. Acrylamide <i>Acrylamide</i>	EN 16618:2015	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	7	20	µg/kg	
16. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
17. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
18. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
19. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
20. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
21. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
22. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1 and G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
23. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
24. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

**SGS**

Report N°: 0000136209

Page N° 4/21

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
26. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
27. Di(2-ethylhexyl) phthalate <i>Di(2-ethylhexyl) phthalate</i>	J. AOAC Int. 93 (2010) 315-322	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	mg/kg	
28. Borate (as Boric acid) <i>Borat (quy về axit boric)</i>	AOAC 970.33	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	100	--	mg/kg	
29. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
30. Dicamba	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
31. Imazapic	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
32. Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
33. Glyphosate	J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
34. Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) <i>Ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide)</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	mg/kg	
35. Ethylene oxide <i>Ethylene oxide</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
36. 2-Chloroethanol <i>2-Chloroethanol</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
37. Total Phosphorus (as PO ₄ ³⁻) <i>Phốt pho tổng (quy về PO₄³⁻)</i>	AOAC 995.11	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.009	g/100g	
38. Sodium aluminium silicate (determined and expressed as aluminium) <i>Natri nhôm silicat (được xác định và biểu thị theo nhôm)</i>	AOAC 2015.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	1	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*



39. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	--	mg/kg
--	--	--	----	----	-------

Note/Ghi chú:

- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number ¹ were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
*Phương pháp không được đánh dấu với chỉ số trên được thực hiện bởi PTN SGS HCM; phương pháp được đánh dấu với chỉ số trên ¹ được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ; và phép thử được đánh dấu với hai sao (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn sau phương pháp tương ứng.*
- The methods remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
Phương pháp được đánh dấu một sao () chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol).
Ethylene oxide (tổng ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol)
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied for the qualitative microbiological analyte, Probability of Detection (POD) when applied for qualitative chemical analyte, or Probability of Identification (POI) when applied for identification analyte. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported "Not Detected".
LOD = Giới hạn phát hiện (là mức phát hiện ước lượng mà 50 % các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là "Không phát hiện".
 LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "<LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not Detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done from unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested.
LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "<LOQ"; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "Không phát hiện". Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g (đối với mẫu không pha loãng thêm), <100 cfu/g (đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần), <1 cfu/mL (đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng), <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm), hoặc <10 cfu/diện tích (đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể); đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp lọc (không pha loãng thêm), mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <1 cfu trên thể tích mẫu được kiểm.
- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.
 _(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

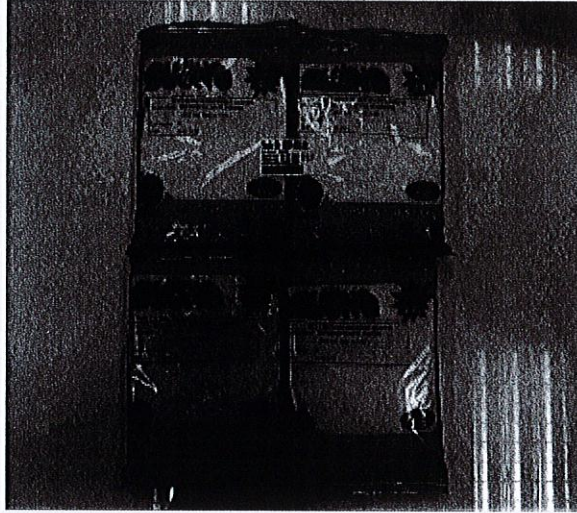


SGS

Report N°: 0000136209

Page N° 6/21

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03
7	4-(Trifluoromethyl)-3- Pyridinecarboxylic acid (TFNA) ⁽¹⁾	158063-66-2	0.01	0.02
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) ⁽¹⁾	207502-65-6	0.01	0.02
11	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ⁽¹⁾	65195-55-3	0.002	0.005
13	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01
15	Acequinocyl-hydroxy ⁽¹⁾	57960-31-3	0.01	0.03
17	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01
19	Acibenzolar-S-methyl ⁽¹⁾	135158-54-2	0.01	0.02
21	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01
23	Akton ⁽¹⁾	1757-18-2	0.003	0.01
25	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03
27	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01
29	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01
31	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01
33	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01
35	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01
37	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01
39	Amidithion ⁽¹⁾	919-76-6	0.003	0.01
41	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01
43	Amitraz ⁽¹⁾	33089-61-1	0.003	0.01
45	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ⁽¹⁾	33089-61-1	_(a)	_(a)
47	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01
49	Ancymidol ⁽¹⁾	12771-68-5	0.003	0.01
51	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01
53	Aramite	140-57-8	0.003	0.01
55	Asulam	3337-71-1	0.003	0.01
57	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01
59	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
61	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01
63	Azamethiphos	35575-96-3	0.003	0.01
65	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01
67	Aziprotryne ⁽¹⁾	4658-28-0	0.003	0.01
69	Barban	101-27-9	0.003	0.01
71	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum)	71626-11-4	0.003	0.01

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
4	2,6-Diisopropynaphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.003	0.01
8	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide	158062-71-6	0.003	0.01
10	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ⁽¹⁾	65195-55-3	_(a)	_(a)
12	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ⁽¹⁾	65195-56-4	0.01	0.02
14	Acequinocyl ⁽¹⁾	57960-19-7	0.01	0.02
16	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01
18	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ⁽¹⁾	34256-82-1	_(a)	_(a)
20	Acronifen	74070-46-5	0.003	0.01
22	Afidopyropent ⁽¹⁾	915972-17-7	0.01	0.02
24	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
26	Albendazole	54965-21-8	0.003	0.01
28	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)
30	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
32	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
34	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
36	Ametoctradin	865318-97-4	0.003	0.01
38	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03
40	Amidosulfuron	120923-37-7	0.003	0.01
42	Amisulbrom	348635-87-0	0.003	0.01
44	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ⁽¹⁾	33089-61-1	_(a)	_(a)
46	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01
48	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
50	Anilazine ⁽¹⁾	101-05-3	0.01	0.03
52	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01
54	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01
56	Atraton	1610-17-9	0.003	0.01
58	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.003	0.01
60	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01
62	Azadirachtin ⁽¹⁾	11141-17-6	0.01	0.02
64	Azimsulfuron	120162-55-2	0.003	0.01
66	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01
68	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01
70	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01
72	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
f(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136209

Page N° 8/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
73	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01	74	Benfuralin	1861-40-1	0.003	0.01
75	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01	76	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01
77	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01	78	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.003	0.01
79	Bensulfide	741-58-2	0.003	0.01	80	Benazone	25057-89-0	0.003	0.01
81	Benthiavallcarb (Benthiavallcarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavallcarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	82	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
83	Benzethonlum chloride ^(*)	121-54-0	0.003	0.01	84	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01
85	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	86	Benzoxtmale	29104-30-1	0.003	0.01
87	Benzoxyprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	88	Benzyldaniline, 6-	1214-39-7	0.003	0.01
89	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.003	0.01	90	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01
91	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	92	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
93	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	94	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
95	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	96	Bistrifluron	201593-84-2	0.01	0.03
97	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	98	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01
99	Bixafen	581809-46-3	0.003	0.01	100	Boscalid	188425-85-6	0.003	0.01
101	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0002	0.0005	102	Brotianilide ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01
103	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01	104	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03
105	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01	106	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01
107	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01	108	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01
109	Bromophos (methyl)	2104-96-3	0.003	0.01	110	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01
111	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01	112	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
113	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	114	Bufoencarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01
115	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	116	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
117	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	118	Butafenacil	134605-64-4	0.003	0.01
119	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	120	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
121	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
123	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	124	Buturon	3766-60-7	0.003	0.01
125	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	126	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01
127	Cafenstrole	125306-83-4	0.003	0.01	128	Carbanilide ^(*)	102-07-8	0.003	0.01
129	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	130	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
131	Carbendazim, benomyl and thiofanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	132	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
133	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	134	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathlocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
135	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	136	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	0.0003	0.001
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	_(a)	_(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.003	0.01
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136209

Page N° 9/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	147	Carpropamid	104030-54-8	0.003	0.01
148	Cartap	15263-53-3	0.003	0.01	149	Carvacrol	499-75-2	0.01	0.03
150	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01	151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01
152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01	153	Chlorantranilprole	500008-45-7	0.003	0.01
154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01	155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01
156	Chlorbenzuron	57160-47-1	0.01	0.03	157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01
158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.003	0.01	159	Chlorbufam	1967-16-4	0.003	0.01
160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01
162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01	163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01
164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01	165	Chlor dimeform	6164-98-3	0.003	0.01
166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01
168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01	169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01
170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01	171	Chlorfluazuron	71422-67-8	0.003	0.01
172	Chlorfluoreol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01	173	Chloridazon	1698-60-8	0.003	0.01
174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)	175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.003	0.01
176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01	177	Chlormephos	24934-91-6	0.003	0.01
178	Chlomitrofen	1836-77-7	0.003	0.01	179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.003	0.01
180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01	181	Chloroneb	2675-77-6	0.003	0.01
182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01	183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01
184	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01	185	Chloroxuron	1982-47-4	0.003	0.01
186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01	187	Chlorpropham	101-21-3	0.003	0.01
188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01	189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01	191	Chlorthai-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01
192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.003	0.01	193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01
194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01	195	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01
196	Chromafenozide	143807-66-3	0.003	0.01	197	Cinerin II ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02
198	Cinerin II ^(*)	121-20-0	0.01	0.02	199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01
200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.003	0.01	201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01
202	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
204	Clethodim Sulfone ^(*)	111031-17-5	0.003	0.01	205	Clethodim Sulfoxide ^(*)	111031-14-2	0.003	0.01
206	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.003	0.01	207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01
208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.003	0.01	209	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01
210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01	211	Cloquinfocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01
212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03	213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01
214	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01	215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01
216	Coumatetralyl	5836-29-3	0.003	0.01	217	CPMC (Etrifol)	3942-54-9	0.003	0.01
218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01	219	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01
220	Crufomate	299-86-5	0.003	0.01	221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01
222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01	223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01	225	Cyrantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01
226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01	227	Cyclafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01
228	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.003	0.01	229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01
230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03
232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03	233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
234	Cyfluron ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01	235	Cyfenoprafen	560121-52-0	0.003	0.01
236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-Isomer) and its E-Isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	237	Cyflumetofen ^(*)	400882-07-7	0.01	0.02
238	Cyfluthrin (sum of Isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01
240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	241	Cymlazole	61676-87-7	0.003	0.01
242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01	243	Cypemethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01
244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.003	0.01	245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01
246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01	247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01
248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01	249	Cyprosulfamide ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01
250	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01	251	Cythoate ^(*)	115-93-5	0.003	0.01
252	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01	253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01
254	DDD-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01	255	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01
256	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01	257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	(a)	(a)
258	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01	259	DDT,p,p'-	50-29-3	0.003	0.01
260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01	261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01
262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01	263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01
264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	(a)	(a)	265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03
266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03	267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03
268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01	271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01
272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01	273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01
274	Desmetryn	1014-69-3	0.003	0.01	275	Diafenthuron ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03
276	Dialifos	10311-84-9	0.003	0.01	277	Di-allate (sum of Isomers)	2303-16-4	0.003	0.01
278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01	279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01
280	Dibromobenzophenone, 4,4'- ^(*)	3988-03-2	0.003	0.01	281	Dicaphon ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01
282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.01	0.02	283	Dichlofenthion	97-17-6	0.003	0.01
284	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01	285	Dichlormid	37764-25-3	0.003	0.01
286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.003	0.01	287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01
288	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01	289	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01
290	Dichlorophen ^(*)	97-23-4	0.003	0.01	291	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01
292	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01	293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01
294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01	295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01
296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	(a)	(a)	297	Diclofomezine	62865-36-5	0.01	0.03
298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01	299	Diclosulam	145701-21-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
300	Dicofol (-o.p)	10606-46-9	0.003	0.01	301	Dicofol (-p.p)	115-32-2	0.003	0.01
302	Dicofol (sum)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	303	Diclotophos	141-66-2	0.003	0.01
304	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01	305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
306	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01	307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01
308	Difenoconazole	56073-07-5	0.003	0.01	309	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01
310	Difenoxyuron ^(*)	14214-32-5	0.003	0.01	311	Difenoxyqual ^(*)	49866-87-7	0.003	0.01
312	Diflovidazin	162320-67-4	0.01	0.03	313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01	315	Diflufenopyr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01
316	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03	317	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03
318	Dimetfuron	34205-21-5	0.003	0.01	319	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01	321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01
322	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	323	Dimethipin	55290-64-7	0.01	0.03
324	Dimethirimol ^(*)	5221-53-4	0.003	0.01	325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01
326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	327	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.01	0.03
328	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01	329	Dimethian	644-64-4	0.003	0.01
330	Dimetridazole ^(*)	551-92-8	0.003	0.01	331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01
332	Dinex ^(*)	131-89-5	0.003	0.01	333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01
334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01	335	Dinosam ^(*)	4097-36-3	0.003	0.01
336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01	337	Diofenolan	63837-33-2	0.003	0.01
338	Diothyl ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01	339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.003	0.01
340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01	341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.003	0.01
342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03	343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
344	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01	345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01
346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S (D-S) and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	349	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01
350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	351	Ditalifos	5131-24-8	0.003	0.01
352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01	353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01
354	DMSA (Dimethylaminosulfanilide) ^(*)	4710-17-2	0.01	0.02	355	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01
356	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01	357	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01
358	Dodine ^(*)	2439-10-3	0.003	0.01	359	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03
360	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01	361	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) ^(*)	500008-54-8	0.003	0.01
362	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01	363	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) ^(*)	24549-06-2	0.01	0.03
364	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001	365	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
366	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	367	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
368	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	369	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
370	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	371	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
372	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	373	EPN	2104-64-5	0.003	0.01
374	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01	375	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03
376	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	759-94-4	0.003	0.01	377	Erbon ^(*)	136-25-4	0.003	0.01
378	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01	379	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237



Report N°: 0000136209

Page N° 12/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
380	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01
382	Ethametsulfuron ^(M)	111353-84-5	0.003	0.01
384	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01
386	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)
388	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01
390	Ethion	583-12-2	0.003	0.01
392	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01
394	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01
396	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.003	0.01
398	Ethoxyquin ^(M)	91-53-2	0.01	0.03
400	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01
402	Etobenzanid	79540-50-4	0.003	0.01
404	Etioazole	153233-91-1	0.003	0.01
406	Etrimfos	38260-54-7	0.003	0.01
408	Famphur	52-85-7	0.003	0.01
410	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01
412	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01
414	Fenarimol	60168-88-9	0.003	0.01
416	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
418	Fenchlorazole-ethyl ^(M)	103112-35-2	0.003	0.01
420	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
422	Fenclorim	3740-92-9	0.003	0.01
424	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01
426	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01
428	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01
430	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01
432	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
434	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
436	Fenprolmorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01
438	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01
440	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
442	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01
444	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01
446	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
448	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01
450	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01
452	Fentrazamide	158237-07-1	0.003	0.01
454	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01
456	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
381	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01
383	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01
385	Ethiofencarb	29973-13-5	0.003	0.01
387	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01
389	Ethiolate ^(M)	2941-55-1	0.003	0.01
391	Ethiozin ^(M)	64529-56-2	0.003	0.01
393	Ethirimol	23947-60-6	0.003	0.01
395	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)
397	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
399	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.003	0.01
401	Ethylcln ^(M)	682-91-7	0.01	0.03
403	Elofenprox	80844-07-1	0.003	0.01
405	Elridiazole	2593-15-9	0.003	0.01
407	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
409	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01
411	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
413	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01
415	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01
417	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
419	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01
421	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
423	Fenfluthrin	75867-00-4	0.003	0.01
425	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
427	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01
429	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01
431	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01
433	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01
435	Fenproplidin (sum of fenproplidin and its salts, expressed as fenproplidin)	67306-00-7	0.003	0.01
437	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01
439	Fenquintrione ^(M)	1342891-70-6	0.003	0.01
441	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01
443	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01
445	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01
447	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01
449	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01
451	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01
453	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01
455	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
457	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	458	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001
459	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001	460	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
461	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01	462	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03
463	Flometoquin ^(*)	875775-74-9	0.003	0.01	464	Flonicamid	158062-67-0	0.003	0.01
465	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA expressed as Flonicamid) ^(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)	466	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01
467	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01	468	Flucrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01
469	Fluazifop-P-butyl (Included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01	470	Fluzaznam ^(*)	79622-59-6	0.003	0.01
471	Fluazolate ^(*)	174514-07-9	0.003	0.01	472	Fluzaron	86811-58-7	0.003	0.01
473	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01	474	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.02
475	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.003	0.01	476	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01
477	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01	478	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01
479	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	480	Flusulfone	318290-98-1	0.003	0.01
481	Flufenacet	142459-58-3	0.003	0.01	482	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01
483	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01	484	Flufiprole	704866-18-0	0.003	0.01
485	Flindapyr ^(*)	1383809-87-7	0.003	0.01	486	Flumequina ^(*)	42835-25-6	0.003	0.01
487	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03	488	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01
489	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01	490	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
491	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01	492	Flumorph ^(*)	211867-47-9	0.003	0.01
493	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01	494	Flupicolide	239110-15-7	0.003	0.01
495	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01	496	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01
497	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01	498	Fluoronitrofen ^(*)	13738-63-1	0.003	0.01
499	Fluotriflazole	31251-03-3	0.003	0.01	500	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01
501	Flupoxam ^(*)	119126-15-7	0.003	0.01	502	Flupyradifurone	951659-40-8	0.003	0.01
503	Flupyr-sulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01	504	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01
505	Flurenol-butyl ^(*)	2314-09-2	0.003	0.01	506	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01
507	Flurochloridone	61213-25-0	0.003	0.01	508	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01
509	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01	510	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01
511	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01	512	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01
513	Fluthiacet-methyl ^(*)	117337-19-6	0.01	0.03	514	Flutolanil	958647-10-4	0.01	0.03
515	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01	516	Flutriafol	76674-21-0	0.003	0.01
517	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)	69409-94-5	0.003	0.01	518	Fluxametamide ^(*)	928783-29-3	0.01	0.03
519	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01	520	Fomesafen ^(*)	72178-02-0	0.003	0.01
521	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01	522	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.03
523	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01	524	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.003	0.01
525	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01	526	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01
527	Fosthietan ^(*)	21548-32-3	0.003	0.01	528	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01
529	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01	530	Furametpyr	123572-88-3	0.003	0.01
531	Furilazole ^(*)	121776-33-8	0.003	0.01	532	Furmecycloxy ^(*)	60568-05-0	0.003	0.01
533	Genite ^(*)	97-16-5	0.003	0.01	534	Halaxifen ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03
535	Halaxifen-methyl ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halaxifen-methyl (sum of halaxifen-methyl and X11393729 (halaxifen), expressed as halaxifen-methyl) ^(*)	943831-98-9	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
537	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01	538	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01
539	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01	540	Haloxypop-methyl Including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01
541	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01
543	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-gamma (Lindane) ^(*)	58-89-9	0.002	0.005	546	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.01	0.03
547	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01	548	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
549	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01	550	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-67-3	0.003	0.01
551	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01	552	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01
553	Hexachlorobutadien ^(*)	87-68-3	0.003	0.01	554	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)
555	Hexachlorophene ^(*)	70-30-4	0.003	0.01	556	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01
557	Hexaflumuron	86479-06-3	0.003	0.01	558	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01
559	Hexylthiazox	78587-05-0	0.003	0.01	560	Hydamethylnon ^(*)	67485-29-4	0.003	0.01
561	Hydrene (sum of isomers including S-Hydrene)	41096-46-2	0.003	0.01	562	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.03
563	Icaridin (Picaridin) ^(*)	119515-38-7	0.003	0.01	564	Imazali (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01
565	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01	566	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
567	Imazosulfuron ^(*)	122548-33-8	0.01	0.02	568	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01
569	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01	570	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
571	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01	572	Inabenfide ^(*)	82211-24-3	0.003	0.01
573	Indanofan	133220-30-1	0.003	0.01	574	Indaziflam	950482-86-2	0.003	0.01
575	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01	576	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01
577	Iproconazole	125225-28-7	0.003	0.01	578	Ipfencarbazone ^(*)	212201-70-2	0.003	0.01
579	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01	580	Iprodione ^(*)	36734-19-7	0.01	0.02
581	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	582	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03
583	Ipronidazole (IPZ) ^(*)	14885-29-1	0.003	0.01	584	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01
585	Isazofos	42509-80-8	0.003	0.01	586	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01
587	Isocarbamid ^(*)	30979-48-7	0.003	0.01	588	Isocarbofos	24353-61-5	0.003	0.01
589	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01	590	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01
591	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01	592	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01
593	Isomethiozin ^(*)	57052-04-7	0.003	0.01	594	Isonoruron	28805-78-9	0.003	0.01
595	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01	596	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01
597	Isoprothiolane	50512-35-1	0.003	0.01	598	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01
599	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01	600	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01
601	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01	602	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01
603	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01	604	Isoxaflutole ^(*)	141112-29-0	0.01	0.03
605	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole) ^(*)	141112-29-0	_(a)	_(a)	606	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 ^(*)	143701-75-1	0.003	0.01
607	Isoxathion	18854-01-8	0.003	0.01	608	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.003	0.01
609	Jasmolin I ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02	610	Jasmolin II ^(*)	1172-63-0	0.01	0.02
611	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01	612	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
613	Karbutilate ^(*)	4849-32-5	0.003	0.01	614	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) ^(*)	-	0.003	0.01
615	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01	616	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
((84-28) 3935 1920 f((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
617	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01	618	Lenacil	2164-08-1	0.003	0.01
619	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ^(*)	863549-51-3	_(a)	_(a)	620	Lepimectin A3 ^(*)	171249-10-8	0.01	0.03
621	Lepimectin A4 ^(*)	171249-05-1	0.01	0.03	622	Leptophos	21609-90-5	0.003	0.01
623	Linuron	330-55-2	0.003	0.01	624	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.003	0.01
625	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01	626	Malathion	121-75-5	0.003	0.01
627	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	628	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01
629	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01	630	Matrine	519-02-8	0.003	0.01
631	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01	632	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
633	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01	634	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01
635	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.003	0.01	636	Mefluidide ^(*)	53780-34-0	0.003	0.01
637	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01	638	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01
639	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01	640	Merphos	150-50-5	0.003	0.01
641	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01	642	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03
643	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.003	0.01	644	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01
645	Metalddehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02	646	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01
647	Metamitron	41394-05-2	0.003	0.01	648	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01
649	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01	650	Metazosulfuron	868690-84-6	0.003	0.01
651	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01	652	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01
653	Methacrifos	30864-28-9	0.003	0.01	654	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
655	Methfuroxam ^(*)	28730-17-8	0.003	0.01	656	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01
657	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01	658	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)
659	Methiocarb sulfone ^(*)	2179-25-1	0.01	0.02	660	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01
661	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01	662	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	_(a)	_(a)
663	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01	664	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01
665	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01	666	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01
667	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01	668	Methyldymron ^(*)	42609-73-4	0.003	0.01
669	Metobromuron	3060-89-7	0.003	0.01	670	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01
671	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01	672	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01
673	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01	674	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01
675	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01	676	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01
677	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01	678	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01
679	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01	680	Mexacarbate ^(*)	315-18-4	0.003	0.01
681	MGK 284	113-48-4	0.003	0.01	682	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
683	Milbemecltin (sum of milbemecltin A3 and milbemecltin A4, expressed as milbemecltin) ^(*)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)	684	Milbemecltin A3 ^(*)	51596-10-2	0.01	0.03
685	Milbemecltin A4 ^(*)	51596-11-3	0.01	0.03	686	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01
687	Molinate	2212-67-1	0.003	0.01	688	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01
689	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01	690	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01
691	Monuron	150-68-5	0.003	0.01	692	Morphothion ^(*)	144-41-2	0.003	0.01
693	Moxidectin ^(*)	113507-06-5	0.003	0.01	694	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.003	0.01
695	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01	696	Naftalofos ^(*)	1491-41-4	0.003	0.01
697	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02	698	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
699	Naproamide ⁽¹⁾	52570-16-8	0.003	0.01	700	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.003	0.01
701	Naptalam ⁽¹⁾	132-66-1	0.003	0.01	702	Neburon	555-37-3	0.003	0.01
703	Niclosamide	50-65-7	0.003	0.01	704	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01
705	Nicotine ⁽¹⁾	54-11-5	0.01	0.03	706	Nitenpyram	150824-47-8	0.003	0.01
707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	714	Norfurazon	27314-13-2	0.003	0.01
715	Norfurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	716	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01
717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	718	Noviflumuron ⁽¹⁾	121451-02-3	0.003	0.01
719	Nuarimol	63284-71-9	0.003	0.01	720	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
721	Ocethilnolone ⁽¹⁾	26530-20-1	0.01	0.03	722	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01
723	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01	724	Orbencarb ⁽¹⁾	34622-58-7	0.003	0.01
725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	726	Oryastrobin ⁽¹⁾	248593-16-0	0.003	0.01
727	Oryzalin ⁽¹⁾	19044-88-3	0.01	0.03	728	Oxabetrinil ⁽¹⁾	74782-23-3	0.003	0.01
729	Oxadiazyl	39807-15-3	0.003	0.01	730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.003	0.01	736	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
737	Oxaziclomefone	153197-14-9	0.003	0.01	738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
739	Oxolinic acid	14698-29-4	0.003	0.01	740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	742	Oxymatrine ⁽¹⁾	16837-52-8	0.003	0.01
743	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
749	Pebulate	1114-71-2	0.003	0.01	750	Pefurazoate ⁽¹⁾	101903-30-4	0.01	0.03
751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	752	Pencycuron	60603-05-6	0.003	0.01
753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	754	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
759	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
761	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	0.003	0.01	762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
763	Penthlopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	764	Pentoxazone	110956-75-7	0.003	0.01
765	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
767	Pethoxamide	108700-29-2	0.003	0.01	768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01
769	Phenmedipham	13684-63-4	0.003	0.01	770	Phenothiazine ⁽¹⁾	92-84-2	0.003	0.01
771	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	772	Phenothoate	2597-03-7	0.003	0.01
773	Phenylhydroquinone ⁽¹⁾	1079-21-6	0.003	0.01	774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
775	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01	778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01
779	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
782	Phosalone	2310-17-0	0.003	0.01	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet	732-11-6	0.003	0.01
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon ^(*)	3735-33-9	0.01	0.02
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbtrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbtrazox (sum of Picarbtrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbtrazox ^(*))	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinifen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.003	0.01
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl buloxide	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Pirimiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Pilifenale	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers ^(*))	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretlchlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Primisulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.003	0.01
812	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz ^(*))	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procymidone	32809-16-8	0.003	0.01
818	Prodlamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil	709-98-8	0.003	0.01	829	Propaphos	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazono	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazono (sum of propoxycarbazono, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazono expressed as propoxycarbazono)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazono-2-OH	496925-01-1	0.003	0.01	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.003	0.01
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.003	0.01
846	Prothioconazole	178928-70-6	0.003	0.01	847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)
848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01	849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01
850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01	851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000136209

Page N° 18/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01	853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide) ^(*)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01	855	Pymetrozine	123312-89-0	0.003	0.01
856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01	857	Pyraclifos	77458-01-6	0.003	0.01
858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01	859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01
860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin) ^(*)	175013-18-0	_(a)	_(a)	861	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol ^(*)	76205-19-1	0.01	0.02
862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03	863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01
864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl) ^(*)	129630-19-9	_(a)	_(a)	865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01
866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.003	0.01	867	Pyraziflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01
868	Pyrazolynale (Pyrazolate)	58011-68-0	0.003	0.01	869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01
870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.003	0.01	871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.003	0.01
872	Pyrethrin I ^(*)	121-21-1	0.01	0.02	873	Pyrethrin II ^(*)	121-29-9	0.01	0.02
874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II)	8003-34-7	_(a)	_(a)	875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01
876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb) ^(*)	-	_(a)	_(a)	877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.003	0.01
878	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01	879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01
880	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01	881	Pyridaphenthion	119-12-0	0.003	0.01
882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.003	0.01	883	Pyrifenox	88283-41-4	0.003	0.01
884	Pyrifluquinazon ^(*)	337458-27-2	0.01	0.02	885	Pyrifthalid	135186-78-6	0.003	0.01
886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	887	Pyrimidifen	105779-78-0	0.003	0.01
888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01	889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01
890	Pyrimital ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01	891	Pyriofenone	688046-61-9	0.003	0.01
892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01	893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01
894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01	895	Pyroxulam	422556-08-9	0.003	0.01
896	Quinalphos	13593-03-8	0.003	0.01	897	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01
898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01	899	Quinoclamine	2797-51-5	0.003	0.01
900	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01
902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)	903	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01
904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01	905	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.003	0.01
906	Rimsulfuron	122931-48-0	0.003	0.01	907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01
908	Rotenone	83-79-4	0.003	0.01	909	S421	127-90-2	0.003	0.01
910	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01	911	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)
912	Saflufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02	913	Saflufenacil Metabolite M800H35 ^(*)	1246768-31-9	0.01	0.02
914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01	915	Sebutylazine	7286-69-3	0.003	0.01
916	Secbumeton	26259-45-0	0.003	0.01	917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.003	0.01
918	Sethoxydim	74051-80-2	0.003	0.01	919	Siduron	1982-49-6	0.003	0.01
920	Silafuofen	105024-66-6	0.003	0.01	921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01
922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01	923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01
924	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01	925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000136209

Page N° 19/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

Table with 10 columns: No, Name, CAS No., LOD, LOQ. It lists various pesticides such as Spinetoram, Spirothrin, and others with their respective CAS numbers and detection limits.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136209

Page N° 20/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
998	Thiufuzamide	130000-40-7	0.003	0.01	999	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.003	0.01
1000	Thiocyclam	31895-21-3	0.01	0.03	1001	Thiodicarb ^(M)	59669-26-0	0.01	0.02
1002	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01	1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01
1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01	1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01
1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01	1007	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
1008	Thiram ^(M)	137-26-8	0.03	0.1	1009	Tiadinil	223580-51-6	0.003	0.01
1010	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01	1011	Tiocabazil	36756-79-3	0.003	0.01
1012	Toxazafen ^(M)	330459-31-9	0.003	0.01	1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01
1014	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.003	0.01	1015	Tolpyralate ^(M)	1101132-67-5	0.003	0.01
1016	Tolyfluanid ^(M)	731-27-1	0.01	0.03	1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotolulidide (DMST) expressed as tolyfluanid) ^(M)	731-27-1	_(a)	_(a)
1018	Topramezone	210631-68-8	0.003	0.01	1019	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.003	0.01
1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01	1021	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1024	Trifamone	874195-61-6	0.003	0.01	1025	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01
1026	Trifamphos ^(M)	1031-47-6	0.003	0.01	1027	Triflufuron	82097-50-5	0.003	0.01
1028	Trifazamate ^(M)	112143-82-5	0.003	0.01	1029	Triazophos	24017-47-8	0.003	0.01
1030	Triazoxide ^(M)	72459-58-6	0.003	0.01	1031	Tribenuron methyl ^(M)	101200-48-0	0.01	0.03
1032	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01	1033	Tributylphosphate ^(M)	126-73-8	0.003	0.01
1034	Trichlamide ^(M)	70193-21-4	0.003	0.01	1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01
1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.003	0.01	1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.003	0.01
1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.003	0.01	1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01
1040	Trichlorophenol, 2,4,6- ^(M)	88-06-02	0.003	0.01	1041	Triclopyr-2-Bufoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01
1042	Triclosan	3380-34-5	0.01	0.03	1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01
1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.003	0.01	1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03
1046	Trifetazine ^(M)	1912-26-1	0.003	0.01	1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01
1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.003	0.01	1049	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01
1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01	1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01	1053	Triflumuron	64628-44-0	0.003	0.01
1054	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01	1055	Triflufuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01
1056	Triflufuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01	1057	Triforine ^(M)	26644-46-2	0.01	0.03
1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)	1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01
1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01	1061	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(M)	115-96-8	0.003	0.01
1062	Trifconazole	131983-72-7	0.003	0.01	1063	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03
1064	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01	1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(M)	1253511-94-2	0.003	0.01
1066	Uniconazole	83657-22-1	0.003	0.01	1067	Vallifenalate	283159-90-0	0.003	0.01
1068	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01	1069	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01
1070	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01	1071	Vernolate ^(M)	1929-77-7	0.003	0.01
1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01	1073	Warfarin ^(M)	81-81-2	0.001	0.003

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000136209

Page N° 21/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1074	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.003	0.01	1075	Ziram	137-30-4	0.003	0.01
1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....*22*.....quyển số *21*/20.24.SCT/BS
Ngày..29...tháng..*01*...năm 202*9*...



Thoa

Lê Văn Hòa

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

CÔNG TY TNHH CÔNG
NGHIỆP KCP VIỆT NAM

----- o0o -----

Số: TB/ADM/KCP/2025-01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Cùng Sơn, ngày 05 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

(V/v: Bổ sung thông tin cho Hồ sơ Tự công bố sản phẩm đường)

Kính gửi: - SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ YÊN

- CHI CỤC VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM TỈNH PHÚ YÊN

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh thực phẩm;

- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;

- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;

- Căn cứ nhu cầu thực tế.

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam xin thông báo về việc sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến Hồ sơ tự công bố sản phẩm của Đường tinh luyện cao cấp và Đường tinh luyện của công ty chúng tôi như sau:

1. Bản tự công bố sản phẩm:

STT	Loại đường	Nội dung đã công bố	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số tự công bố: 008/KCP/2024 ngày 16/01/2024	I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.	I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: VN012187/1.	Thay đổi số chứng nhận FSSC
		II. Thông tin về sản phẩm: 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:	II. Thông tin về sản phẩm: 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:	

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

		<p>36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.</p> <p>4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì</p> <p>- Quy cách đóng gói: Trọng lượng tịnh 50Kg/bao; 20Kg/bao (20 túi x 1 kg/túi) và 1Kg/túi</p>	<p>- Đối với bao gói: 1kg, 20kg và 50kg: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.</p> <p>- Đối với bao Jumbo 1.000kg: trong vòng 30 ngày kể từ ngày đóng bao.</p> <p>4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì</p> <p>- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 1.000kg/bao; 50 kg/bao; 20 kg/bao (20 túi x 1 kg/túi); 1 kg/túi.</p>	<p>- Bổ sung hạn sử dụng đối với bao đường jumbo</p> <p>- Bổ sung loại đóng gói: 1.000 kg/bao</p>
2	<p>ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm:</p> <p>3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: VN012187/1.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm:</p> <p>3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: - Đối với bao gói: 50kg: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.</p> <p>- Đối với bao Jumbo 1.000kg: trong vòng 30</p>	<p>Thay đổi số chứng nhận FSSC</p> <p>- Bổ sung hạn sử dụng đối với bao đường jumbo</p>

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

		<p>ngày kể từ ngày đóng bao.</p> <p>4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì</p> <p>- Quy cách đóng gói: Trọng lượng tịnh 50Kg/bao</p>	<p>4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì</p> <p>- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 1.000 kg/bao; 50 kg/bao</p>	<p>- Bổ sung loại đóng gói: 1.000 kg/bao</p>
--	--	---	---	--

2. Nhãn hàng hóa:

- Bổ sung nhãn hàng hóa (bao jumbo) cho các loại đường nêu trên.

Chúng tôi xin cam kết không thay đổi bất cứ thông tin nào khác như đã công bố trong hồ sơ tự công bố trong quá trình lưu hành các sản phẩm trên.

Trân trọng!

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam

Tổng giám đốc



K.V.S.R. SUBBAIAH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: H.C.

(Handwritten signatures and initials)

CÔNG TY TNHH CÔNG
NGHIỆP KCP VIỆT NAM

----- o0o -----

Số: TB/ADM/KCP/2025-02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Sơn Hòa, ngày 18 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

(V/v: Điều chỉnh thông tin trên hồ sơ tự công bố sản phẩm đường)

Kính gửi: **CHI CỤC QLCL NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN – SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ nhu cầu thực tế.

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam xin thông báo về việc điều chỉnh thông tin trên hồ sơ tự công bố sản phẩm đường của công ty như sau:

1. Bản tự công bố sản phẩm:



STT	Loại đường	Nội dung đã công bố	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số Tự công bố: 008/KCP/2024 ngày 16/01/2024)	I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên	I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

		<p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	
2	<p>ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
		<p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	
3	<p>ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP (Số tự công bố: 010/KCP/2024 ngày 29/01/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: - Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: - Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	<p>- Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh. - Thay đổi số chứng nhận FSSC.</p>
		<p>- Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:</p>	<p>- Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: VN012187/1.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:</p>	

		<p>5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p> <p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p> <p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
4	<p>ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT (Số tự công bố: 011/KCP/2024 ngày 16/05/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p> <p>Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p> <p>Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: VN012187/1.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	<p>- Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh.</p> <p>- Thay đổi số chứng nhận FSSC.</p> <p>Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh</p>

2. Nhãn hàng hóa:

STT	Loại đường	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số Tự công bố: 008/KCP/2024 ngày 16/01/2024)	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
2	ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	
3	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP (Số tự công bố: 010/KCP/2024 ngày 29/01/2024)	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP (Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)	Bổ sung cụm từ “Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện”
				Thêm mới logo “KHÔNG SỬ DỤNG LƯU HUỖNH TRONG SẢN XUẤT” vào góc bên trái logo KCP
		Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
4	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT (Số tự công bố: 011/KCP/2024 ngày 16/05/2024)	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh

Đính kèm: nhãn của các sản phẩm đường nêu trên.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



VARELLA



Since 1941

ĐƯỜNG TINH LUYỆN
CAO CẤP



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
ĐƯỜNG SAC $\geq 99,9\%$ ĐỘ MÀU ≤ 15 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$
KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn
XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941
ĐƯỜNG TINH LUYỆN
CAO CẤP

VIỆT NAM

2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC ≥ 99,9% ĐỘ MÀU ≤ 15 ICUMSA
ĐỘ ẨM ≤ 0,03%

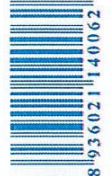
KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (20 TÚI X 1 KG/TÚI)
Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Thành phần/ Ingredient:

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:

Saccharose $\geq 99,9\%$

Độ màu/ Colour ≤ 15 Icumsa

Độ ẩm/ Moisture $\leq 0,03\%$

Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

Use directly or use in foodstuff processing

Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

Keep tightly closed containers/bags

Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight

Hạn sử dụng/ Shelf-life:

36 tháng kể từ ngày sản xuất

36 months from date of production

Ngày sản xuất in trên bao bì

Date of production printed on bag

NSX:



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Ngọt ngào hương vị **VARELLA**

**KHÔNG
SỬ DỤNG
LƯU HUYỄN**

ĐƯỜNG
TINH LUYỆN CAO CẤP

Khối lượng tịnh
1 KG

REFINED SUGAR SUPERIOR



Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:

Nutrition value per 100 gms:

Energy/ Năng lượng $\geq 387,0$ Kcal

Hydrat cacbon $\geq 99,9$ g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ Produced at:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: kcpsonhoa@kcp.vn

Website: www.kcp.vn

Xuất xứ: Việt Nam

Origin: Vietnam



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG TINH LUYỆN



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
ĐƯỜNG SAC $\geq 99,8\%$ ĐỘ MÀU ≤ 30 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$
KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)



VARELLA



VARELLA



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC ≥ 99,7% ĐỘ MÀU ≤ 45 ICUMSA

ĐỘ ẨM ≤ 0,03%

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



VARELLA



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐIỀN

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

VIỆT NAM
2018



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA

ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

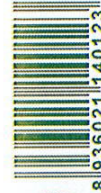
Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐỀN)

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (20 TÚI X 1 KG/TÚI)

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



VARELLA



VARELLA



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐỀN

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

VIỆT NAM
2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (40 TÚI X 0,5 KG/TÚI)

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



VARELLA



8 936021 140185



8 936021 140185

VARELLA



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(Đường trắng đồn điền

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

VIỆT NAM

2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA

ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 12 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Thành phần/ Ingredient:

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:

Saccharose $\geq 99,7\%$

Độ màu/ Colour ≤ 100 Icumsa

Độ ẩm/ Moisture $\leq 0,04\%$

Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

Use directly or use in foodstuff processing

Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

Keep tightly closed containers/ bags

Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight

Hạn sử dụng/ Shelf-life:

36 tháng kể từ ngày sản xuất

36 months from date of production

Ngày sản xuất in trên bao bì

Date of production printed on bag

NSX:



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Ngọt ngào hương vị **VARELLA**

**KHÔNG
SỬ DỤNG
LƯU HUỖNH**

ĐƯỜNG

KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐIÊN
sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

Khối lượng tịnh
1 KG

WHITE SUGAR SPECIAL

(PLANTATION WHITE SUGAR produced with refinery technology without using sulphur)



Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:

Nutrition value per 100 gms:

Energy/ Năng lượng $\geq 387,0$ Kcal

Hydrat cacbon $\geq 99,7$ g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ Produced at:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: kcpsonhoa@kcp.vn

Website: www.kcp.vn

Xuất xứ: Việt Nam

Origin: Vietnam



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

Như sau: *Handwritten signatures and initials.*

Thành phần/ Ingredient:

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:

Saccharose $\geq 99,7\%$

Độ màu/ Colour ≤ 100 Icumsa

Độ ẩm/ Moisture $\leq 0,04\%$

Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

Use directly or use in foodstuff processing

Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

Keep tightly closed containers/ bags

Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight

Hạn sử dụng/ Shelf-life:

36 tháng kể từ ngày sản xuất

36 months from date of production

Ngày sản xuất in trên bao bì

Date of production printed on bag

NSX:



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Ngọt ngào hương vị **VARELLA**

**KHÔNG
SỬ DỤNG
LƯU HUỖNH**

ĐƯỜNG

KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐÓN ĐIỆN
sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

Khối lượng tịnh
500 G

WHITE SUGAR SPECIAL

(PLANTATION WHITE SUGAR produced with refinery technology without using sulphur)



Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:

Nutrition value per 100 gms:

Energy/ Năng lượng $\geq 387,0$ Kcal

Hydrat cacbon $\geq 99,7$ g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ Produced at:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: kcpsonhoa@kcp.vn

Website: www.kcp.vn

Xuất xứ: Việt Nam

Origin: Vietnam



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

CÔNG TY TNHH CÔNG
NGHIỆP KCP VIỆT NAM

----- o0o -----

Số: TB/ADM/KCP/2026-01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Sơn Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

(V/v: Điều chỉnh thông tin trên hồ sơ Tự công bố sản phẩm đường)

Kính gửi: **CHI CỤC QLCL NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN – SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông báo số TB/ADM/KCP/2025-01 ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam V/v Bổ sung thông tin cho Hồ sơ Tự công bố sản phẩm đường;
- Căn cứ Thông báo số TB/ADM/KCP/2025-02 ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam V/v Điều chỉnh thông tin trên hồ sơ tự công bố sản phẩm đường;
- Căn cứ nhu cầu thực tế.

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam xin thông báo về việc điều chỉnh thông tin trên hồ sơ tự công bố sản phẩm **ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP** và **ĐƯỜNG TINH LUYỆN** của công ty chúng tôi như sau:

1. Bản tự công bố sản phẩm:

STT	Loại đường	Nội dung đã công bố	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số tự công bố: 008/KCP/2024	II. Thông tin về sản phẩm: 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: - Đối với bao gói: 1kg, 20kg và 50kg: 36 tháng	II. Thông tin về sản phẩm: 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: - Đối với bao gói: 1kg, 20kg và 50kg: 36 tháng	

(Handwritten signatures and initials)

	ngày 16/01/2024	kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì. - Đối với bao Jumbo 1.000kg: trong vòng 30 ngày kể từ ngày đóng bao.	kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì. - Đối với bao Jumbo 1.000kg: trong vòng 03 tháng kể từ ngày đóng bao.	- Điều chỉnh hạn sử dụng đối với bao đường jumbo
2	ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)	II. Thông tin về sản phẩm: 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: - Đối với bao gói: 50kg: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì. - Đối với bao Jumbo 1.000kg: trong vòng 30 ngày kể từ ngày đóng bao.	II. Thông tin về sản phẩm: 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: - Đối với bao gói: 50kg: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì. - Đối với bao Jumbo 1.000kg: trong vòng 03 tháng kể từ ngày đóng bao.	- Điều chỉnh hạn sử dụng đối với bao đường jumbo

2. Nhãn bao jumbo:

STT	Loại đường	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số Tự công bố: 008/KCP/2024 ngày 16/01/2024)	Hạn sử dụng: trong vòng 30 ngày kể từ ngày đóng bao	Hạn sử dụng: trong vòng 03 tháng kể từ ngày đóng bao	Điều chỉnh hạn sử dụng bao Jumbo
2	ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)	Hạn sử dụng: trong vòng 30 ngày kể từ ngày đóng bao	Hạn sử dụng: trong vòng 03 tháng kể từ ngày đóng bao	

nh

- Đính kèm nhãn bao jumbo của các loại đường nêu trên.

Chúng tôi xin cam kết không thay đổi bất cứ thông tin nào khác như đã công bố trong hồ sơ tự công bố, Thông báo số TB/ADM/KCP/2025-01 và Thông báo số TB/ADM/KCP/2025-02 trong quá trình lưu hành các sản phẩm trên.

Trân trọng!

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: H.C.

Handwritten signatures and initials:
NHA, B, J, Bv ✓, P, CS, BKH, CS.